

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 21/3/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Na Hang.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Na Hang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		86.353,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.656,73	94,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.976,48	2,29
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	796,80	0,92
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.179,69	1,37
1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.549,96	2,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.235,37	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.924,73	25,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.616,26	25,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.284,88	37,39
1.6.1	<i>Trong đó: đất trồng rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	18.139,25	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,58	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.506,31	5,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,63	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,13	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,95	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,51	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,11	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,34	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.472,71	4,02
-	Đất giao thông	DGT	482,43	0,56
-	Đất thủy lợi	DTL	45,62	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,35	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	52,25	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,70	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.829,10	3,28

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,12	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,33	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,82	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,41	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,21	0,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,41	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,43	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,09	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	386,69	0,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,05	0,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	190,71	0,22
II	KHU CHỨC NĂNG			
1	Đất đô thị	KDT	4.699,63	5,44
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.032,17	2,35
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	75.825,86	87,81
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3,13	
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	50,41	0,06
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1,95	0,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	52,36	0,06
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	268,21	0,31
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	318,62	0,37

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	89,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,00
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,25
1.1.2	<i>Đất chuyên trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	3,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,63
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,00

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	92,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,36

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,80
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 22 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó:

- Dự án sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh: 03 dự án.
- Dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 13 dự án.
- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 6 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay đề nghị huỷ bỏ, không thực hiện: 2 dự án.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo)

7. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang xác lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Na Hang được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện Na Hang thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Na Hang

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

VĂN PHÒNG UBND TỈNH

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC*(Ngày 22 tháng 3 năm 2022)***Trình xin ý kiến đồng chí: Nguyễn Thế Giang - Phó Chủ tịch UBND tỉnh****Người trình: Nguyễn Văn Hòa - Phòng Kinh tế****Tóm tắt nội dung trình:** V/v Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Na Hang**Văn bản của cơ quan đề nghị:** Sở Tài nguyên và Môi trường**Căn cứ để trình và các văn bản liên quan kèm theo:** Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Giải trình và ý kiến đề xuất của người trình: Đề xuất: Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Na Hang theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 21/3/2022. Trân trọng báo cáo Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh./.	Người trình ký
Ý kiến của lãnh đạo Văn phòng (Ngày / /2022)	Lãnh đạo Văn phòng ký
Ý kiến phê duyệt của Phó Chủ tịch UBND tỉnh: (Ngày / /2022) Ký duyệt:	

(Ghi chú: Phiếu trình này được lưu 1 bản trong hồ sơ công việc của chuyên viên và lưu 1 bản tại văn thư cùng với văn bản gốc khi đã phát hành)

